

Phụ lục 01**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THÚ Y VÀ THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTPVHCC ngày tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội)

A. DANH MỤC CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH

| STT | Tên quy trình nội bộ | Ký hiệu |
|----------|--|---------|
| I | QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI | |
| * | Lĩnh vực Chăn nuôi | |
| 01 | 01 Kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (mã TTHC: 1.008124) | QT – 01 |
| 02 | 02 Giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (mã TTHC: 1.008125) | QT – 02 |
| 03 | 03 Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (mã TTHC: 1.008122) | QT – 03 |
| 04 | 04 Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước. (mã TTHC: 3.000127) | QT – 04 |
| 05 | 05 Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu (mã TTHC: 3.000128) | QT – 05 |
| 06 | 06 Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (mã TTHC: 3.000129) | QT – 06 |
| 07 | 07 Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (mã TTHC: 3.000130) | QT – 07 |
| 08 | 08 Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (mã TTHC: 1.011031) | QT – 08 |
| 09 | 09 Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (mã TTHC: 1.011032) | QT – 09 |
| 10 | 10 Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (mã TTHC: 1.008126) | QT – 10 |
| 11 | 11 Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (mã TTHC: 1.008127) | QT – 11 |
| 12 | 12 Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (mã TTHC: 1.008128) | QT – 12 |

| STT | | Tên quy trình nội bộ | Ký hiệu |
|-----|----|--|---------|
| 13 | 13 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (mã TTHC: 1.008129) | QT - 13 |
| 14 | 14 | Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp trên địa bàn tỉnh (Mã thủ tục: 1.014958) | QT - 14 |
| * | | Lĩnh vực Thú y | |
| 15 | 01 | Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y (mã TTHC: 1.004756) | QT - 15 |
| 16 | 02 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (mã TTHC: 1.005319) | QT - 16 |
| 17 | 03 | Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (mã TTHC: 2.001064) | QT - 17 |
| 18 | 04 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (mã TTHC: 1.014778) | QT - 18 |
| 19 | 05 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (mã TTHC: 1.002373) | QT - 19 |
| 20 | 06 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc- xin) (mã TTHC: 1.014777) | QT - 20 |
| 21 | 07 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (mã TTHC: 1.002432) | QT - 21 |
| 22 | 08 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (mã TTHC: 1.013811) | QT - 22 |
| 23 | 09 | Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (mã TTHC: 1.013813) | QT - 23 |
| 24 | 10 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu (mã TTHC: 1.003703) | QT - 24 |
| 25 | 11 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (mã TTHC: 1.002409) | QT - 25 |
| 26 | 12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (mã TTHC: 1.002549) | QT - 26 |
| 27 | 13 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (mã TTHC: 1.013809) | QT - 27 |
| 28 | 14 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (mã TTHC: 1.011475) | QT - 28 |
| 29 | 15 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (mã TTHC: 1.011477) | QT - 29 |
| 30 | 16 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) (mã TTHC: 1.011478) | QT - 30 |

| STT | | Tên quy trình nội bộ | Ký hiệu |
|-----------|----|---|---------|
| 31 | 17 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) (mã TTHC: 1.011479) | QT – 31 |
| * | | Lĩnh vực Thủy sản | |
| 32 | 01 | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản (mã TTHC: 1.004943) | QT – 32 |
| 33 | 02 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (mã TTHC: 1.004683) | QT – 33 |
| 34 | 03 | Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm (mã TTHC: 1.004794) | QT – 34 |
| 35 | 04 | Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm (mã TTHC: 2.001694) | QT – 35 |
| 36 | 05 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) (mã TTHC: 1.004923) | QT – 36 |
| 37 | 06 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên) (mã TTHC: 1.004921) | QT – 37 |
| 38 | 07 | Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế) (mã TTHC: 1.003851) | QT – 38 |
| II | | QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHI CỤC CHĂN NUÔI, THỦY SẢN VÀ THÚ Y HÀ NỘI | |
| * | | Lĩnh vực Thú y | |
| 39 | 01 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (mã TTHC: 1.004022) | QT – 39 |
| 40 | 02 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (mã TTHC: 1.002338) | QT – 40 |
| 41 | 03 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (mã TTHC: 2.000873) | QT – 41 |
| * | | Lĩnh vực Thủy sản | |
| 42 | 01 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (mã TTHC: 1.004918) | QT – 42 |
| 43 | 02 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (mã TTHC: 1.004915) | QT – 43 |
| 44 | 03 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (mã TTHC: 1.004359) | QT – 44 |
| 45 | 04 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân. (mã TTHC: 1.004913) | QT – 45 |

| STT | | Tên quy trình nội bộ | Ký hiệu |
|-----|----|---|---------|
| 46 | 05 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (mã TTHC: 1.004692) | QT – 46 |
| 47 | 06 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam (mã TTHC: 1.004344) | QT – 47 |
| 48 | 07 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) (mã TTHC: 1.003741) | QT – 48 |
| 49 | 08 | Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) (mã TTHC: 2.002819) | QT – 49 |

B. DANH MỤC CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CHUNG CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

| STT | | Tên quy trình nội bộ | Ký hiệu |
|-----|----|---|---------|
| * | | Lĩnh vực Thú y | |
| 50 | 01 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (mã TTHC: 1.001686) | QT – 50 |
| 51 | 02 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (mã TTHC: 1.014779) | QT – 51 |
| 52 | 03 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (mã TTHC: 1.004839) | QT – 52 |

C. DANH MỤC CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

| STT | | Tên quy trình nội bộ | Ký hiệu |
|-----|----|--|---------|
| * | | Lĩnh vực Thú y | |
| 53 | 01 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không phục thuộc vào lực lượng vũ trang nhân dân) (mã TTHC: 1.013997) | QT - 53 |
| * | | Lĩnh vực Thủy sản | |
| 54 | 01 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (mã TTHC: 1.003956) | QT - 54 |
| 55 | 02 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (mã TTHC: 1.004498) | QT - 55 |

| STT | | Tên quy trình nội bộ | Ký hiệu |
|-----|----|--|---------|
| 56 | 03 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng (mã TTHC: 1.004680) | QT - 56 |
| 57 | 04 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên (mã TTHC: 1.004656) | QT - 57 |
| 58 | 05 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) (mã TTHC: 1.014801) | QT - 58 |